

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA  
99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025**



*TP. Hồ Chí Minh, Tháng 04 năm 2025*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>959.211.753.779</b>    | <b>742.685.590.805</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>21.665.550.748</b>     | <b>38.578.300.533</b>     |
| I. Tiền                                      | 111        | V.1         | 21.665.550.748            | 38.578.300.533            |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>679.973.794.007</b>    | <b>484.425.502.513</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 399.408.024.399           | 321.261.503.464           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 185.562.343.093           | 59.409.198.932            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4.a       | 96.465.340.213            | 105.216.713.815           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.5         | (1.461.913.698)           | (1.461.913.698)           |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>232.433.348.721</b>    | <b>198.844.189.254</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.6         | 235.307.623.175           | 201.718.463.708           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (2.874.274.454)           | (2.874.274.454)           |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>25.139.060.303</b>     | <b>20.837.598.505</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.7.a       | 3.554.531.867             | 1.177.733.093             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 21.584.528.436            | 19.659.865.412            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>386.231.146.702</b>    | <b>279.676.027.150</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>9.295.008.470</b>      | <b>9.295.008.470</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.4.b       | 9.295.008.470             | 9.295.008.470             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>181.200.421.995</b>    | <b>184.587.693.265</b>    |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>           | <b>221</b> | <b>V.9</b>  | <b>170.471.123.596</b>    | <b>173.479.858.231</b>    |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 211.488.868.489           | 211.195.152.327           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (41.017.744.893)          | (37.715.294.096)          |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>     | <b>224</b> | <b>V.10</b> | <b>1.097.636.249</b>      | <b>1.184.304.334</b>      |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 1.589.074.408             | 1.589.074.408             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (491.438.159)             | (404.770.074)             |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>            | <b>227</b> | <b>V.11</b> | <b>9.631.662.150</b>      | <b>9.923.530.700</b>      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 11.674.742.000            | 11.674.742.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.043.079.850)           | (1.751.211.300)           |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>182.778.973.455</b>    | <b>72.301.687.956</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.12        | 182.778.973.455           | 72.301.687.956            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>12.956.742.782</b>     | <b>13.491.637.459</b>     |

|                                                |            |             |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.7.b       | 4.087.660.291            | 4.258.320.761            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 773.247.459              | 785.488.839              |
| 3. Lợi thế thương mại                          | 269        | V.8         | 8.095.835.032            | 8.447.827.859            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>1.345.442.900.481</b> | <b>1.022.361.617.955</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>759.528.130.850</b>   | <b>445.689.230.656</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>661.208.402.722</b>   | <b>396.200.837.982</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 423.031.739.275          | 175.213.772.718          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14        | 38.938.809.639           | 69.563.457.642           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.15        | 2.135.707.896            | 7.507.130.407            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.958.467.196            | 6.365.818.990            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16        | 35.738.260.389           | 15.248.658.398           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17        | 11.849.428.448           | 129.519.399              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18.a      | 145.555.989.879          | 122.172.480.428          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>98.319.728.128</b>    | <b>49.488.392.674</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.18.b      | 90.604.012.827           | 41.319.465.543           |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.19        | 7.715.715.301            | 8.168.927.131            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>585.914.769.631</b>   | <b>576.672.387.299</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>585.914.769.631</b>   | <b>576.672.387.299</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 499.999.630.000          | 499.999.630.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 499.999.630.000          | 499.999.630.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | (221.900.000)            | (221.900.000)            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 86.136.296.188           | 76.893.904.172           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 76.893.904.172           | 33.388.244.880           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 9.242.392.016            | 43.505.659.292           |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 743.443                  | 753.127                  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1.345.442.900.481</b> | <b>1.022.361.617.955</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên



Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Văn Đức



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

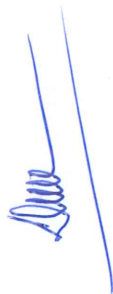
| Chi tiêu                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2025      | Quý I/2024      | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.1        | 660.457.250.932 | 860.932.255.367 | 660.457.250.932                        | 860.932.255.367                          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    |             |                 |                 |                                        |                                          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)         | 10    |             | 660.457.250.932 | 860.932.255.367 | 660.457.250.932                        | 860.932.255.367                          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.2        | 632.492.009.356 | 846.863.937.353 | 632.492.009.356                        | 846.863.937.353                          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)           | 20    |             | 27.965.241.576  | 14.068.318.014  | 27.965.241.576                         | 14.068.318.014                           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.3        | 220.587.414     | 366.630.976     | 220.587.414                            | 366.630.976                              |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VI.4        | 4.317.493.780   | 2.122.735.751   | 4.317.493.780                          | 2.122.735.751                            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                               | 23    |             | 3.229.974.830   | 1.948.865.906   | 3.229.974.830                          | 1.948.865.906                            |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                    | 24    |             |                 |                 |                                        |                                          |
| 9. Chi phí bán hàng                                                       | 25    | VI.5        | 3.828.520.534   | 2.994.786.965   | 3.828.520.534                          | 2.994.786.965                            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | VI.6        | 8.322.422.620   | 5.948.690.718   | 8.322.422.620                          | 5.948.690.718                            |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - 25 - 26 | 30    |             | 11.717.392.056  | 3.368.735.556   | 11.717.392.056                         | 3.368.735.556                            |
| 12. Thu nhập khác                                                         | 31    | VI.7        | 882.946.528     | 66.228.713      | 882.946.528                            | 66.228.713                               |
| 13. Chi phí khác                                                          | 32    | VI.8        | 1.326.057.744   | 230.639.031     | 1.326.057.744                          | 230.639.031                              |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                         | 40    |             | (443.111.216)   | (164.410.318)   | (443.111.216)                          | (164.410.318)                            |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 50    |             | 11.274.280.840  | 3.204.325.238   | 11.274.280.840                         | 3.204.325.238                            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    | VI.9        | 2.019.657.128   | 402.054.418     | 2.019.657.128                          | 402.054.418                              |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |             | 12.241.380      | 12.241.382      | 12.241.380                             | 12.241.382                               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)          | 60    |             | 9.242.382.332   | 2.790.029.438   | 9.242.382.332                          | 2.790.029.438                            |



|                                                    |    |  |               |               |               |               |
|----------------------------------------------------|----|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61 |  | 9.242.392.016 | 2.655.881.008 | 9.242.392.016 | 2.655.881.008 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 |  | (9.684)       | 134.148.430   | (9.684)       | 134.148.430   |

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025  
**Tổng Giám Đốc**

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Phương pháp gián tiếp)**  
**Quý I năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                          | <b>01</b> |             | <b>11.274.280.840</b>   | <b>3.204.325.238</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư                               | 02        |             | 4.032.980.259           | 3.366.486.490           |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 03        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại                    | 04        |             | 372.390.997             | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 05        |             | (100.014.434)           | (241.797.894)           |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 06        |             | 3.229.974.830           | 1.948.865.906           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>18.809.612.492</b>   | <b>8.277.879.740</b>    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09        |             | (205.753.418.936)       | (118.949.828.416)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10        |             | (33.589.159.467)        | (253.050.583.045)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11        |             | 199.647.775.841         | 343.316.655.836         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                          | 12        |             | (2.206.138.304)         | (1.128.628.918)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 14        |             | (3.342.475.269)         | (3.417.880.116)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        |             | (7.177.801.365)         | (1.037.000.000)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        |             | (453.211.830)           |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> |             | <b>(34.064.816.838)</b> | <b>(25.989.384.919)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (40.564.969.880)        |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22        |             | 15.000.000.000          |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        |             | (21.564.496.000)        |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        |             | 25.581.496.000          |                         |

|                                                             |           |            |                         |                         |
|-------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------|-------------------------|
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        |            | 678.417.497             | 241.797.894             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> |            | <b>(20.869.552.383)</b> | <b>241.797.894</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |            |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        |            | 94.714.777.395          | 95.664.743.789          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        |            | (56.617.291.444)        | (80.956.190.256)        |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                           | 35        |            | (75.946.515)            | (42.862.401)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |            | <b>38.021.539.436</b>   | <b>14.665.691.132</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>   | <b>50</b> |            | <b>(16.912.829.785)</b> | <b>(11.081.895.893)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> |            | <b>38.578.300.533</b>   | <b>43.537.689.496</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        |            | 80.000                  | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>21.665.550.748</b>   | <b>32.455.793.603</b>   |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :  
  
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
  - Thương mại nông sản;
  - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng.
- 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC hợp nhất Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất quý I của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- 6. Cấu trúc Công ty:**

**Công ty con cấp 1:**

| <i>Tên Công ty</i>                                  | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                                            | <i>Hoạt động chính</i> | <i>Tỷ lệ vốn góp</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*) | Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam. | Sản xuất điện          | 100%                 | 100%                          | 100%                 |

**Công ty con cấp 2:**

| <i>Tên Công ty</i>                               | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                                                                                             | <i>Hoạt động chính</i> | <i>Tỷ lệ vốn góp</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (**) | Tầng 7, Văn phòng cho thuê khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. | Sản xuất điện          | 99,99%               | 99,99%                        | 99,99%               |

(\*) (\*\*) Công ty con sở hữu trực tiếp hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## **2. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

## **3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;



- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



| <b>Loại tài sản cố định</b>     | <b>Số năm</b> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 08 – 35       |
| Máy móc thiết bị                | 05 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 – 05       |

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

#### **9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <b>Loại tài sản cố định thuê tài chính</b> | <b>Số năm</b> |
|--------------------------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị                           | 05-15         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn            | 05-15         |

#### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



#### **11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Tiền thuê đất khu Công nghiệp***

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Chi phí trả trước khác***

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

***Các quỹ khác***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

**15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



**19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý Công ty**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý Công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý Công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập Công ty hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập Công ty là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập Công ty phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập Công ty năm 2021 đối với trường hợp Công ty có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với Công ty mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

**21. Công cụ tài chính**

**i. Tài sản tài chính**

*Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **ii. Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ



Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**iii. Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền mặt                        | 4.272.708.887                        | 216.373.483                          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.392.841.861                       | 38.361.927.050                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>21.665.550.748</b>                | <b>38.578.300.533</b>                |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                            | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                          | <b>114.516.252.695</b>               | <b>175.151.129.762</b>               |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2                      | 5.134.723.100                        | 6.412.668.892                        |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc                            | 33.426.000                           | 33.426.000                           |
| Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh  | 101.726.462.179                      | 118.883.457.639                      |
| Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                                | 2.178.071.701                        | 4.758.801.849                        |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1                      | -                                    | 8.343.992.629                        |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh     | -                                    | 2.237.250.742                        |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh                        | -                                    | 1.211.398.568                        |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh      | -                                    | 1.296.036.768                        |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành                 | 136.839.405                          | 1.297.210.069                        |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu                   | 2.880.978.716                        | 14.167.903.206                       |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng          | 2.425.751.594                        | 16.508.983.400                       |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                        | <b>284.891.771.704</b>               | <b>146.110.373.702</b>               |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam           | 11.025.716.802                       | -                                    |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Cừ Jút                    | 2.131.460.472                        | 2.131.460.472                        |
| Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech                        | -                                    | 41.890.288.126                       |
| Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát                       | 255.750.000.700                      | 67.244.000.000                       |
| Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một- Việt Nguyên               | 9.256.843.232                        | 12.756.843.232                       |
| Công Ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Lâm Sản Nghệ An | 5.000.000.000                        | 20.000.000.000                       |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 – DN/HN**(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                     | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Các khách hàng khác | 1.727.750.498                        | 2.087.781.872                        |
| <b>Cộng</b>         | <b>399.408.024.399</b>               | <b>321.261.503.464</b>               |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                        | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b> | -                                    | <b>7.863.747.150</b>                 |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long      | -                                    | 7.863.747.150                        |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>    | <b>185.562.343.093</b>               | <b>51.545.451.782</b>                |
| Savagnini Italia S.P.A                 | 37.561.571.500                       | 37.561.571.500                       |
| Công Ty CP Kỹ Thuật First Green        | 1.279.999.977                        | 2.262.422.018                        |
| Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam      | 125.000.000.000                      | -                                    |
| Các nhà cung cấp khác                  | 21.720.771.616                       | 11.721.458.264                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>185.562.343.093</b>               | <b>59.409.198.932</b>                |

**4. Các khoản phải thu khác****a) Ngắn hạn**

|                                                                        | <b>Ngày 31 tháng 03 năm 2025</b> |                 | <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                 |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                                                                        | <b>Giá trị</b>                   | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>                   | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                            | <b>96.465.340.213</b>            | -               | <b>105.216.713.815</b>           | -               |
| Cầm cổ, ký quỹ (*)                                                     | 91.232.000.000                   | -               | 95.249.000.000                   | -               |
| Tạm ứng                                                                | 246.555.420                      | -               | 299.938.902                      | -               |
| Tiền thuế GTGT tài sản thuê tài chính                                  | 4.040.306.089                    | -               | 77.365.689                       | -               |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam – Tiền thuê trả trước | -                                | -               | 8.379.900.000                    | -               |
| Lãi tiền gửi ký quỹ                                                    | 445.054.429                      | -               | 1.023.215.630                    | -               |
| Phải thu khác                                                          | 501.424.275                      | -               | 187.293.594                      | -               |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>96.465.340.213</b>            | -               | <b>105.216.713.815</b>           | -               |

(\*) Là khoản cầm cổ, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng để đảm bảo thực hiện hợp đồng các công trình xây lắp cho các khách hàng như sau:

- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có số dư là: 1.415.000.000 VNĐ.
- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN có số dư là: 16.770.000.000 VNĐ.
- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có số dư là: 62.235.000.000 VNĐ.
- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam có số dư là: 3.745.000.000 VNĐ.
- + Các sổ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có số dư là: 6.966.000.000 VNĐ.
- + Các khoản cầm cổ, ký quỹ cho đối tượng khác: 101.000.000 VNĐ.

**b) Dài hạn**

|                                                 | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 |          | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |          |
|-------------------------------------------------|---------------------------|----------|---------------------------|----------|
|                                                 | Giá trị                   | Dự phòng | Giá trị                   | Dự phòng |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (*)</b> | <b>9.295.008.470</b>      | <b>-</b> | <b>9.295.008.470</b>      | <b>-</b> |
| Cầm cố, ký quỹ                                  | 9.295.008.470             | -        | 9.295.008.470             | -        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>9.295.008.470</b>      | <b>-</b> | <b>9.295.008.470</b>      | <b>-</b> |

+ Khoản cầm cố, ký quỹ lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời tại Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam: 8.379.900.000 VNĐ.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 915.108.470 VNĐ.

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

|                            | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho vay dài hạn | Cộng                   |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (1.461.913.698)               | -                            | (1.461.913.698)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                             | -                            | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                             | -                            | -                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>(1.461.913.698)</b>        | <b>-</b>                     | <b>(1.461.913.698)</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                        |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị                   | Dự phòng               | Giá trị                   | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 119.659.196.340           | -                      | 121.846.494.028           | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                     | 9.882.294.968             | -                      | 8.986.939.872             | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 70.946.566.987            | -                      | 63.329.706.620            | -                      |
| Thành phẩm                           | 2.379.379.610             | -                      | 1.130.611.321             | -                      |
| Hàng hóa                             | 31.994.650.392            | (2.874.274.454)        | 6.274.335.964             | (2.874.274.454)        |
| Hàng gửi đi bán                      | 445.534.878               | -                      | 150.375.903               | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>235.307.623.175</b>    | <b>(2.874.274.454)</b> | <b>201.718.463.708</b>    | <b>(2.874.274.454)</b> |



**7. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

|                                | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Công cụ dụng cụ                | 326.251.129                          | 204.203.204                          |
| Chi phí bảo hiểm               | 147.909.319                          | 94.377.127                           |
| Chi phí sửa chữa               | 954.704.005                          | 556.700.909                          |
| Chi phí phần mềm, thuê máy chủ | 1.928.870.862                        | 222.494.150                          |
| Chi phí thuê văn phòng         | 11.067.000                           | 22.943.667                           |
| Chi phí khác                   | 185.729.552                          | 77.014.036                           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.554.531.867</b>                 | <b>1.177.733.093</b>                 |

**b) Dài hạn**

|                                            | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền thuê đất                              | 2.110.606.953                        | 2.122.783.531                        |
| Công cụ dụng cụ                            | 481.766.086                          | 557.912.964                          |
| Chi phí thi công văn phòng                 | 947.174.240                          | 1.105.036.614                        |
| Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu | 112.064.610                          | 448.258.409                          |
| Bảo hiểm                                   | -                                    | 614.923                              |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác         | 436.048.402                          | 23.714.320                           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.087.660.291</b>                 | <b>4.258.320.761</b>                 |

**8. Lợi thế thương mại**

|                           | <b>Nguyên giá</b>    | <b>Phân bổ trong kỳ</b> | <b>Giá trị còn lại</b> |
|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                | 8.447.827.859        | -                       | 8.447.827.859          |
| Trong kỳ                  | -                    | (351.992.827)           | (351.992.827)          |
| <b>Số cuối quý I.2025</b> | <b>8.447.827.859</b> | <b>(351.992.827)</b>    | <b>8.095.835.032</b>   |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                        |                                    |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 55.716.664.542           | 148.889.212.359        | 6.086.770.880                      | 502.504.546                 | 211.195.152.327        |
| Mua trong kỳ                          | -                        | 138.888.889            | -                                  | 154.827.273                 | 293.716.162            |
| <b>Số cuối quý I.2025</b>             | <b>55.716.664.542</b>    | <b>149.028.101.248</b> | <b>6.086.770.880</b>               | <b>657.331.819</b>          | <b>211.488.868.489</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                          |                        |                                    |                             |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                        | 88.635.000             | -                                  | 128.366.364                 | 217.001.364            |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |                        |                                    |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 5.928.334.444            | 29.082.775.222         | 2.366.787.217                      | 337.397.213                 | 37.715.294.096         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 557.154.276              | 2.556.856.688          | 176.722.166                        | 11.717.667                  | 3.302.450.797          |
| <b>Số cuối quý I.2025</b>             | <b>6.485.488.720</b>     | <b>31.639.631.910</b>  | <b>2.543.509.383</b>               | <b>349.114.880</b>          | <b>41.017.744.893</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                        |                                    |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 49.788.330.098           | 119.806.437.137        | 3.719.983.663                      | 165.107.333                 | 173.479.858.231        |
| <b>Số cuối quý I.2025</b>             | <b>49.231.175.822</b>    | <b>117.388.469.338</b> | <b>3.543.261.497</b>               | <b>308.216.939</b>          | <b>170.471.123.596</b> |

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VNĐ và giá trị còn lại 159.920.498.652 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                           | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải,<br/>truyền dẫn</b> | <b>Cộng</b>          |
|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                            |                                            |                      |
| Số đầu năm                | 432.000.000                | 1.157.074.408                              | 1.589.074.408        |
| <b>Số cuối quý I.2025</b> | <b>432.000.000</b>         | <b>1.157.074.408</b>                       | <b>1.589.074.408</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>    |                            |                                            |                      |
| Số đầu năm                | 172.800.000                | 231.970.074                                | 404.770.074          |
| Khấu hao trong kỳ         | 21.600.000                 | 65.068.085                                 | 86.668.085           |
| <b>Số cuối quý I.2025</b> | <b>194.400.000</b>         | <b>297.038.159</b>                         | <b>491.438.159</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                            |                                            |                      |
| Số đầu năm                | 259.200.000                | 925.104.334                                | 1.184.304.334        |
| <b>Số cuối quý I.2025</b> | <b>237.600.000</b>         | <b>860.036.249</b>                         | <b>1.097.636.249</b> |

**11. Tài sản cố định vô hình**

Là chương trình phần mềm:

|                           | <b>Nguyên giá</b>     | <b>Hao mòn lũy kế</b>  | <b>Giá trị còn lại</b> |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                | 11.674.742.000        | (1.751.211.300)        | 9.923.530.700          |
| Trong kỳ                  | -                     | (291.868.550)          | (291.868.550)          |
| <b>Số cuối quý I.2025</b> | <b>11.674.742.000</b> | <b>(2.043.079.850)</b> | <b>9.631.662.150</b>   |



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển thanh lý tài sản | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                       | <b>72.301.687.956</b>     | <b>110.477.285.499</b>     | -                           | <b>182.778.973.455</b>    |
| Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1) | 72.301.687.956            | 61.119.990.043             | -                           | 133.421.677.999           |
| Thuế tài chính năng lượng mặt trời (2)                               | -                         | 49.357.295.456             | -                           | 49.357.295.456            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>72.301.687.956</b>     | <b>110.477.285.499</b>     | -                           | <b>182.778.973.455</b>    |

(1) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

(2) Là chi phí thực hiện thuế tài chính năng lượng mặt trời theo các hợp đồng thuế: hợp đồng số 2024-00244-000 ngày 30/10/2024, hợp đồng số 2024-00245-000 ngày 30/10/2024, hợp đồng số 2024-00246-000 ngày 30/10/2024 và hợp đồng số 2024-00247-000 ngày 30/10/2024

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                           | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Phải trả của các nhà cung cấp khác</b> | <b>423.031.739.275</b>               | <b>175.213.772.718</b>               |
| BD AGRICULTURE (MALAYSIA)                 | 22.415.759.580                       | 16.642.899.361                       |
| Jiangsu Huali                             | 25.223.130.829                       | 38.266.752.052                       |
| DaeWon I&D                                | 220.505.925                          | 13.146.500.520                       |
| Big Herdsman Machinery                    | 14.442.945.000                       | 14.334.111.000                       |
| Kunlong International                     | 19.030.808.010                       | 7.968.254.118                        |
| Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế     | 275.249.849.550                      | -                                    |
| Các nhà cung cấp khác                     | 66.448.740.381                       | 84.855.255.667                       |
| <b>Cộng</b>                               | <b>423.031.739.275</b>               | <b>175.213.772.718</b>               |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                  | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>           | <b>19.805.131.316</b>                | <b>19.218.947.522</b>                |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1            | 682.093.865                          | -                                    |
| Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam         | 14.094.034.694                       | 6.672.053.139                        |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình   | 2.070.330.024                        | 9.588.221.650                        |
| Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh   | 2.958.672.733                        | 2.958.672.733                        |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>         | <b>19.133.678.323</b>                | <b>50.344.510.120</b>                |
| Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech              | 1.028.826.287                        | -                                    |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Chăn Nuôi Hưng Phú           | 7.259.405.284                        | 15.029.888.330                       |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam | -                                    | 15.902.476.160                       |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát             | 4.979.533.832                        | 13.823.612.910                       |
| Công Ty TNHH Chăn Nuôi Minh Phú                  | 5.428.942.400                        | 5.428.942.400                        |
| Các khách hàng khác                              | 436.970.520                          | 159.590.320                          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>38.938.809.639</b>                | <b>69.563.457.642</b>                |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Ngày 31 tháng 12 năm<br>2024 |          | Số phát sinh trong kỳ |                        | Ngày 31 tháng 03 năm<br>2025 |          |
|----------------------------|------------------------------|----------|-----------------------|------------------------|------------------------------|----------|
|                            | Phải nộp                     | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã nộp              | Phải nộp                     | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                            | -        | 166.729.124           | (166.729.124)          | -                            | -        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                            | -        | 496.891.861           | (496.891.861)          | -                            | -        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                            | -        | 3.819.060             | (3.819.060)            | -                            | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.177.801.365                | -        | 2.019.657.128         | (7.177.801.365)        | 2.019.657.128                | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 329.329.042                  | -        | 125.943.564           | (339.221.838)          | 116.050.768                  | -        |
| Các loại thuế khác         | -                            | -        | 11.221.651            | (11.221.651)           | -                            | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.507.130.407</b>         | <b>-</b> | <b>2.824.262.388</b>  | <b>(8.195.684.899)</b> | <b>2.135.707.896</b>         | <b>-</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

|                                                                |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nông sản, khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi</b> | <b>Không chịu thuế</b> |
| Các dịch vụ, hàng hóa khác                                     | 8%;10%                 |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Phải trả lãi vay                     | 901.092.455                          | 1.013.592.894                        |
| Chi phí phải trả hàng hóa công trình | 34.837.167.934                       | 14.235.065.504                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>35.738.260.389</b>                | <b>15.248.658.398</b>                |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                    | <b>Ngày 31 tháng 03<br/>năm 2025</b> | <b>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</b> |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                  | <b>85.373.676</b>                    | <b>49.734.544</b>                    |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh – Thu hộ | -                                    | 6.774.412                            |
| Công ty CP Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình – Thu hộ              | 85.373.676                           | 42.960.132                           |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                         | <b>11.764.054.772</b>                | <b>79.784.855</b>                    |
| Bảo hiểm xã hội                                                    | 457.505.955                          | -                                    |
| Bảo hiểm y tế                                                      | 82.251.000                           | -                                    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                               | 35.882.820                           | -                                    |
| Kinh phí công đoàn                                                 | 104.800.410                          | 52.020.870                           |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam                   | 11.025.716.802                       | -                                    |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                                   | 57.897.785                           | 27.763.985                           |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>11.849.428.448</b>                | <b>129.519.399</b>                   |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay và nợ thuê tài chính****a) Ngắn hạn**

|                                                                                                                                | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                  | <b>145.555.989.879</b>    | <b>145.555.989.879</b> | <b>122.172.480.428</b>    | <b>122.172.480.428</b> |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                                                                  | <b>124.411.895.879</b>    | <b>124.411.895.879</b> | <b>101.028.386.428</b>    | <b>101.028.386.428</b> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (1)                     | 1.189.736.074             | 1.189.736.074          | 3.165.994.988             | 3.165.994.988          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (2) | 13.554.237.230            | 13.554.237.230         | -                         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (3)            | 56.197.998.254            | 56.197.998.254         | 48.686.577.346            | 48.686.577.346         |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (4)  | 9.950.000.000             | 9.950.000.000          | 18.580.000.000            | 18.580.000.000         |
| Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (5)                       | -                         | -                      | 5.612.509.988             | 5.612.509.988          |
| Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (6)    | 43.519.924.321            | 43.519.924.321         | 24.983.304.106            | 24.983.304.106         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                                                                 | <b>21.144.094.000</b>     | <b>21.144.094.000</b>  | <b>21.144.094.000</b>     | <b>21.144.094.000</b>  |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba      | 20.255.304.000            | 20.255.304.000         | 20.255.304.000            | 20.255.304.000         |

|                                                          | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                       |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                          | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thuyên -  | 888.790.000               | 888.790.000           | 888.790.000               | 888.790.000           |
| Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc |                           |                       |                           |                       |
| Liều                                                     |                           |                       |                           |                       |
| Cộng                                                     | 145.555.989.879           | 145.555.989.879       | 122.172.480.428           | 122.172.480.428       |

- (1) Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 216/2024-HDCVHM/NHCT902-SIBA ngày 18 tháng 11 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 40.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh theo Thông báo đồng ý cấp tín dụng ngày 13 tháng 02 năm 2025. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (3) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 1290/2024/6965706/HĐTD ngày 30 tháng 05 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-Chi nhánh Hà Thuyên theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0003/2024/HDHM-PN/SHB.111500 ngày 10 tháng 1 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 80.000.000.000 VNĐ và Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (5) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494/001 và phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17 tháng 4 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 190.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 17/04/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (6) Khoản vay ngân hàng thương mại TNHH E.SUN theo Hợp đồng cấp tín dụng số 10001084LD001202491 ngày 15 tháng 11 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng đến 15/11/2025. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.



**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                                                                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                                                              | <b>101.028.386.428</b>    | <b>74.714.777.395</b>          | <b>-</b>                        | <b>(51.331.267.944)</b>     | <b>124.411.895.879</b>    |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba                     | 3.165.994.988             | 808.976.074                    | -                               | (2.785.234.988)             | 1.189.736.074             |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba | -                         | 13.554.237.230                 | -                               | -                           | 13.554.237.230            |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba            | 48.686.577.346            | 38.064.943.876                 | -                               | (30.553.522.968)            | 56.197.998.254            |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba  | 18.580.000.000            | 3.750.000.000                  | -                               | (12.380.000.000)            | 9.950.000.000             |
| Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba                       | 5.612.509.988             | -                              | -                               | (5.612.509.988)             | -                         |
| Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba    | 24.983.304.106            | 18.536.620.215                 | -                               | -                           | 43.519.924.321            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                                                             | <b>21.144.094.000</b>     | <b>-</b>                       | <b>5.286.023.500</b>            | <b>(5.286.023.500)</b>      | <b>21.144.094.000</b>     |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba  | 20.255.304.000            | -                              | 5.063.826.000                   | (5.063.826.000)             | 20.255.304.000            |

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09 – DN/HN**  
(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                                                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 | Số tiền vay phát<br>sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay<br>và nợ dài hạn | Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh<br>Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV<br>Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu | 888.790.000                  | -                                 | 222.197.500                        | (222.197.500)                  | 888.790.000                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  | <b>122.172.480.428</b>       | <b>74.714.777.395</b>             | <b>5.286.023.500</b>               | <b>(56.617.291.444)</b>        | <b>145.555.989.879</b>       |

**b) Dài hạn**

|                                                                                                                       | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                       | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                          | <b>90.604.012.827</b>     | <b>90.604.012.827</b> | <b>41.319.465.543</b>     | <b>41.319.465.543</b> |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                                                          | <b>54.989.751.755</b>     | <b>54.989.751.755</b> | <b>40.275.775.255</b>     | <b>40.275.775.255</b> |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -                                                              | 30.545.801.755            | 30.545.801.755        | 35.609.627.755            | 35.609.627.755        |
| Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (*)                                                  |                           |                       |                           |                       |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -                                                              | 4.443.950.000             | 4.443.950.000         | 4.666.147.500             | 4.666.147.500         |
| Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (**)                                                    |                           |                       |                           |                       |
| Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (***) | 20.000.000.000            | 20.000.000.000        | -                         | -                     |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                                                              | <b>35.614.261.072</b>     | <b>35.614.261.072</b> | <b>1.043.690.288</b>      | <b>1.043.690.288</b>  |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease                                                                 | 471.486.391               | 471.486.391           | 514.348.792               | 514.348.792           |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam                                                                      | 35.142.774.681            | 35.142.774.681        | 529.341.496               | 529.341.496           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                           | <b>90.604.012.827</b>     | <b>90.604.012.827</b> | <b>41.319.465.543</b>     | <b>41.319.465.543</b> |

(\*) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao” tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23



**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA**

99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m<sup>2</sup> (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm bảy chín mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng

(\*\*) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTDTĐH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án “Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1” tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án “Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1” tại khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

(\*\*\*) Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The ShangHai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án : "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

| Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:                                                                   |                           |                                |                                                 |   |                             |                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|---|-----------------------------|------------------------------------|
|                                                                                                                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển do thay đổi hình thức sở hữu công ty |   | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn |
|                                                                                                                           |                           |                                |                                                 |   |                             |                                    |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                                                              | <b>40.275.775.255</b>     | <b>20.000.000.000</b>          | -                                               | - | -                           | <b>(5.286.023.500)</b>             |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba | 35.609.627.755            | -                              | -                                               | - | -                           | (5.063.826.000)                    |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu    | 4.666.147.500             | -                              | -                                               | - | -                           | (222.197.500)                      |
| Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba                        | -                         | 20.000.000.000                 | -                                               | - | -                           | -                                  |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                                                                  | <b>1.043.690.288</b>      | <b>34.646.517.299</b>          | -                                               | - | <b>(75.946.515)</b>         | <b>-</b>                           |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease                                                                    | 514.348.792               | -                              | -                                               | - | (42.862.401)                | -                                  |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam                                                                          | 529.341.496               | 34.646.517.299                 | -                                               | - | (33.084.114)                | -                                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                               | <b>41.319.465.543</b>     | <b>54.646.517.299</b>          | -                                               | - | <b>(75.946.515)</b>         | <b>(5.286.023.500)</b>             |
|                                                                                                                           |                           |                                |                                                 |   |                             | <b>90.604.012.827</b>              |

**19. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                       | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Số sử dụng<br/>trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>   |
|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 8.168.927.131        | (453.211.830)                   | 7.715.715.301        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>8.168.927.131</b> | <b>(453.211.830)</b>            | <b>7.715.715.301</b> |

**20. Vốn chủ sở hữu**

|                                          | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</b> | <b>Lợi nhuận sau<br/>thuế chưa phân<br/>phối</b> | <b>Lợi ích Cổ<br/>đồng không<br/>kiểm soát</b> | <b>Cộng</b>            |
|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm trước</b>                  | <b>250.000.000.000</b>            | <b>79.824.500.000</b>           | <b>88.563.374.880</b>                            | <b>12.471.722.170</b>                          | <b>430.859.597.050</b> |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                 | 54.999.830.000                    |                                 | (54.999.830.000)                                 | -                                              | -                      |
| Phát hành cổ phiếu thu<br>bằng tiền      | 115.000.000.000                   | (221.900.000)                   | -                                                | -                                              | 114.778.100.000        |
| Phát hành cổ phiếu<br>thưởng cho cổ đông | 79.999.800.000                    | (79.824.500.000)                | (175.300.000)                                    | -                                              | -                      |
| Tăng trong năm do hợp<br>nhất            | -                                 | -                               | -                                                | 762.981                                        | 762.981                |
| Lợi nhuận trong năm<br>trước             | -                                 | -                               | 43.505.659.292                                   | 166.001.031                                    | 43.671.660.323         |
| Thanh lý công ty con                     | -                                 | -                               | -                                                | (12.637.733.055)                               | (12.637.733.055)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>              | <b>499.999.630.000</b>            | <b>(221.900.000)</b>            | <b>76.893.904.172</b>                            | <b>753.127</b>                                 | <b>576.672.387.299</b> |
| Số dư đầu năm nay                        | 499.999.630.000                   | (221.900.000)                   | 76.893.904.172                                   | 753.127                                        | 576.672.387.299        |
| Lợi nhuận trong kỳ này                   | -                                 | -                               | 9.242.392.016                                    | (9.684)                                        | 9.242.382.332          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                 | <b>499.999.630.000</b>            | <b>(221.900.000)</b>            | <b>86.136.296.188</b>                            | <b>743.443</b>                                 | <b>585.914.769.631</b> |

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/03/2025*

|                                  | <b>Ngày 31 tháng<br/>03 năm 2025</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2024</b> | <b>Tỷ lệ</b> |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Siba<br>Holdings | 278.000.000.000                      | 55,60%       | 278.000.000.000                      | 55,60%       |
| Ông Nguyễn Văn Đức               | 23.332.060.000                       | 4,67%        | 23.332.060.000                       | 4,67%        |
| Các đối tượng khác               | 198.667.570.000                      | 39,73%       | 198.667.570.000                      | 39,73%       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>499.999.630.000</b>               | <b>100%</b>  | <b>499.999.630.000</b>               | <b>100%</b>  |



## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

### **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | <b>Từ 01.01.2025</b>   | <b>Từ 01.01.2024</b>   |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | <b>Tới 31.03.2025</b>  | <b>Tới 31.03.2024</b>  |
| Doanh thu bán hàng hóa                 | 541.111.907.900        | 725.104.715.600        |
| Doanh thu thành phẩm, cung cấp dịch vụ | 118.666.258.025        | 135.460.047.966        |
| Doanh thu bán điện                     | 679.085.007            | 367.491.801            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>660.457.250.932</b> | <b>860.932.255.367</b> |

### **2. Giá vốn hàng bán**

|                                          | <b>Từ 01.01.2025</b>   | <b>Từ 01.01.2024</b>   |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | <b>Tới 31.03.2025</b>  | <b>Tới 31.03.2024</b>  |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán              | 538.938.604.750        | 724.007.521.800        |
| Giá vốn của thành phẩm, cung cấp dịch vụ | 93.139.947.875         | 122.671.699.976        |
| Giá vốn bán điện                         | 413.456.731            | 184.715.577            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>632.492.009.356</b> | <b>846.863.937.353</b> |

### **3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <b>Từ 01.01.2025</b>  | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>Tới 31.03.2025</b> | <b>Tới 31.03.2024</b> |
| Lãi tiền gửi, ký quỹ            | 100.014.434           | 241.797.894           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 120.572.980           | 124.833.082           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>220.587.414</b>    | <b>366.630.976</b>    |

### **4. Chi phí tài chính**

|                                                                            | <b>Từ 01.01.2025</b>  | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | <b>Tới 31.03.2025</b> | <b>Tới 31.03.2024</b> |
| Chi phí lãi vay                                                            | 3.229.974.830         | 1.948.865.906         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 715.127.953           | 173.869.845           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 372.390.997           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>4.317.493.780</b>  | <b>2.122.735.751</b>  |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>Từ 01.01.2025</b>  | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>Tới 31.03.2025</b> | <b>Tới 31.03.2024</b> |
| Chi phí cho nhân viên     | 2.748.436.424         | 2.269.016.998         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 76.466.408            | 33.150.144            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 451.149.235           | 119.953.996           |
| Các chi phí khác          | 552.468.467           | 572.665.827           |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.828.520.534</b>  | <b>2.994.786.965</b>  |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Từ 01.01.2025</b>  | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>Tới 31.03.2025</b> | <b>Tới 31.03.2024</b> |
| Chi phí cho nhân viên     | 3.322.439.345         | 2.405.496.187         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 110.963.506           | 69.854.245            |
| Chi phí khấu hao          | 747.278.609           | 397.613.948           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 403.658.854           | 609.233.074           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.356.460.103         | 2.066.059.422         |
| Các chi phí khác          | 1.381.622.203         | 400.433.842           |
| <b>Cộng</b>               | <b>8.322.422.620</b>  | <b>5.948.690.718</b>  |

**7. Thu nhập khác**

|                       | <b>Từ 01.01.2025</b>  | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | <b>Tới 31.03.2025</b> | <b>Tới 31.03.2024</b> |
| Chiết khấu            | 9.801.770             | 5.516.330             |
| Xử lý công nợ         | 1.298.074             | 23.050.195            |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 867.796.940           | 36.000.000            |
| Thu nhập khác         | 4.049.744             | 1.662.188             |
| <b>Cộng</b>           | <b>882.946.528</b>    | <b>66.228.713</b>     |

**8. Chi phí khác**

|                    | <b>Từ 01.01.2025</b>  | <b>Từ 01.01.2024</b>  |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>Tới 31.03.2025</b> | <b>Tới 31.03.2024</b> |
| Chi phí khác       | 6.091.416             | 230.549.597           |
| Xử lý công nợ      | -                     | 89.434                |
| Phạt theo hợp đồng | 1.319.966.328         | -                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.326.057.744</b>  | <b>230.639.031</b>    |

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                | <b>Từ 01.01.2025</b>  |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                | <b>Tới 31.03.2025</b> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                              | 11.274.280.840        |
| Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán                        | (61.206.922)          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                      | <b>11.213.073.918</b> |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%            | (645.155.812)         |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%            | 3.060.772.330         |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%            | 8.797.457.400         |
| <b>Thuế thu nhập Công ty phải nộp theo thuế suất phổ thông</b> | <b>2.279.822.776</b>  |
| <b>Thuế thu nhập Công ty được miễn, giảm</b>                   | <b>(260.165.648)</b>  |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN còn phải nộp</b>                     | <b>2.019.657.128</b>  |



## **VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                                 | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS                             | Công ty mẹ                                                                                                                           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long                         | Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons                  | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf                  | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam                  | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1                     | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2                     | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên                               | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh     | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc                           | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh    | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh                       | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh            | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành                | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm Hưng         | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu                  | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Sông Hình                | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |
| Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An | Công ty cùng Tập đoàn                                                                                                                |

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

|                                                                  | <b>Từ 01.01.2025</b> | <b>Tới 31.03.2025</b> |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1</b>                     |                      |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 234.075.150          |                       |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 9.260.161.644        |                       |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2</b>                     |                      |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 38.113.200           |                       |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 1.316.058.992        |                       |
| <b>Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh</b>     |                      |                       |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 1.296.036.768        |                       |
| <b>Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh</b> |                      |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 12.729.532.145       |                       |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 29.879.753.193       |                       |
| Cần trừ tiền chi hộ                                              | 6.774.412            |                       |
| <b>Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam</b>                  |                      |                       |
| Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ                                | 844.142.734          |                       |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 8.266.124.289        |                       |
| <b>Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng</b>         |                      |                       |
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 3.561.831.200        |                       |
| Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ                                   | 17.645.063.006       |                       |
| <b>Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình</b>            |                      |                       |
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 7.781.425.758        |                       |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 263.534.132          |                       |
| Cần trừ công nợ tiền chi hộ                                      | 42.960.132           |                       |
| Phải trả tiền chi hộ                                             | 85.373.676           |                       |
| <b>Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành</b>                |                      |                       |
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 473.610.024          |                       |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 1.633.980.688        |                       |
| <b>Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên</b>                               |                      |                       |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 2.580.730.148        |                       |

**Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh**

|                                            |            |
|--------------------------------------------|------------|
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.521.600 |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 20.521.600 |

**Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu**

|                                            |                |
|--------------------------------------------|----------------|
| Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 42.319.100     |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 11.329.243.590 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long**

|                                            |                 |
|--------------------------------------------|-----------------|
| Phải trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 263.688.755.200 |
| Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 255.825.008.050 |

**Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh**

|                                       |               |
|---------------------------------------|---------------|
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.237.250.742 |
|---------------------------------------|---------------|

**Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh**

|                                       |               |
|---------------------------------------|---------------|
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.211.398.568 |
|---------------------------------------|---------------|

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức